

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNJ

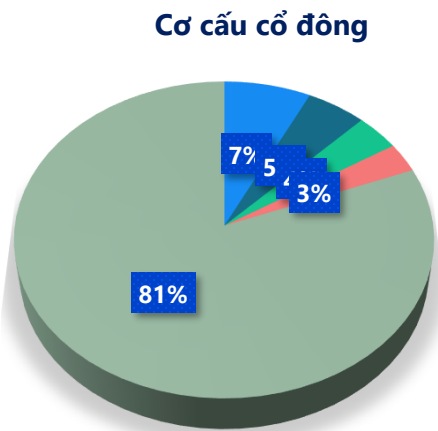
CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HSX)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	80,400 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.7%	5.4%	14.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	68,785 - 93,316
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,371
Số lượng CPLH (CP)	327,999,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	534,515
Sở hữu nước ngoài	49.00%
Beta	0.60

Trương Ngọc Phượng	7%
Sprucegrove Investment Management Ltd.	5%
Trần Phương Ngọc Hà	3%
Vietnam Enterprise Investments Ltd	3%
Khác	81%



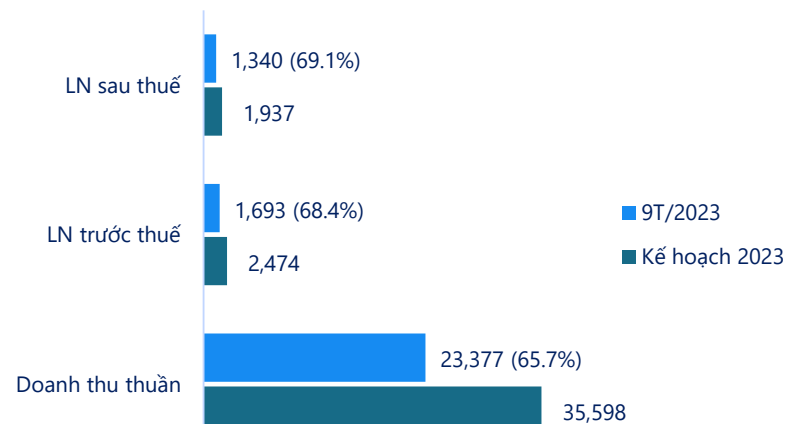
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

6,917.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 254.2 | +3.8%

Cùng kỳ: ↘ 446.4 | -6.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

23,376.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,197.9 | -8.6%

LN thuần
Q3 2023

316.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 118.7 | -27.3%

Cùng kỳ: ↘ 12.5 | -3.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

1,692.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 52.7 | -3.0%

LNTT
Q3 2023

313.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 118.7 | -27.3%

Cùng kỳ: ↘ 16.3 | -5.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

1,692.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 27.4 | -1.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNJ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	6,917.5	7,364.0	-6.1%	23,376.5	25,574.5	-8.6%
Giá vốn hàng bán	5,719.9	6,116.1	-6.5%	19,069.4	21,116.6	-9.7%
Lợi nhuận gộp	1,197.6	1,247.9	-4.0%	4,307.2	4,457.9	-3.4%
Doanh thu HĐTC	26.9	6.4	318.6%	77.8	22.0	253.9%
Chi phí tài chính	36.0	32.7	10.2%	113.6	89.3	27.2%
Chi phí lãi vay	28.9	17.2	67.7%	95.9	61.0	57.1%
Chi phí bán hàng	697.1	725.6	-3.9%	2,072.9	2,121.5	-2.3%
Chi phí QLDN	175.2	167.3	4.7%	506.1	524.0	-3.4%
LN thuần từ HĐKD	316.2	328.7	-3.8%	1,692.3	1,745.0	-3.0%
LN khác	- 2.9	0.9	-421.4%	0.2	25.1	100.9%
LN trước thuế	313.3	329.6	-5.0%	1,692.5	1,719.9	-1.6%
Thuế TNDN	60.0	77.4	-22.5%	352.4	380.4	-7.3%
Lợi nhuận sau thuế	253.3	252.3	0.4%	1,339.5	1,340.4	-0.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	253.3	252.3	0.4%	1,339.5	1,340.4	-0.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	202.2	- 637.6	- 1,177.6	1,398.6	- 307.3	649.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 242.4	- 257.0	138.7	- 573.4	- 314.9	63.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1,101.6	761.1	740.6	- 1,155.3	571.6	- 727.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 1,141.9	- 133.5	- 298.3	- 330.1	- 50.7	- 14.2

(Nguồn: fireant.vn)

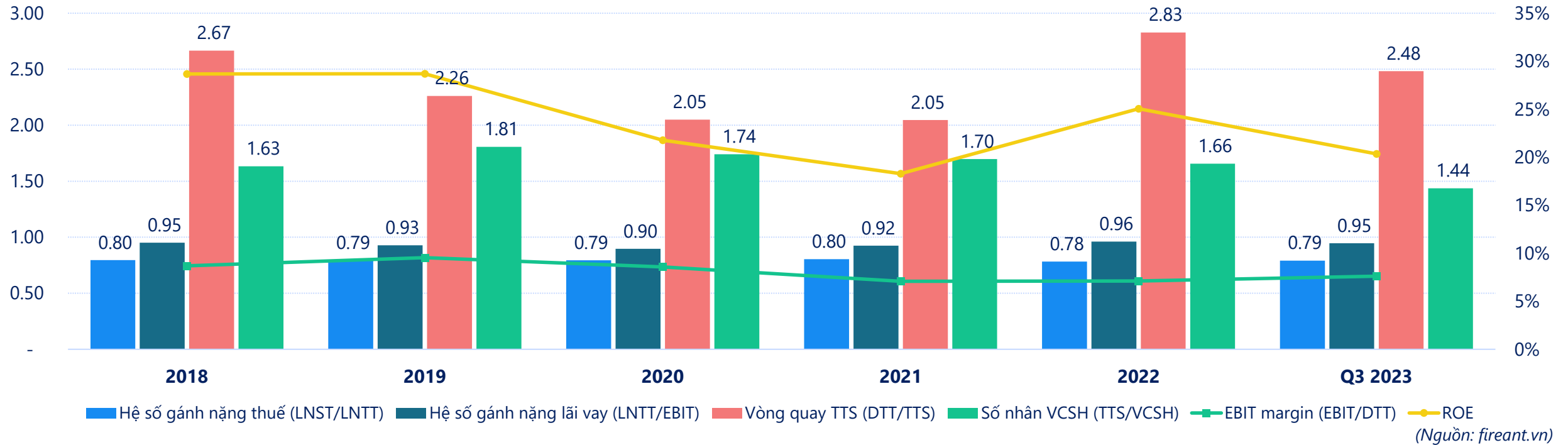
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	11,615.8	11,966.4	-2.9%	89.0%
Tiền và tương đương tiền	484.6	879.5	-44.9%	3.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	990.1	200.0	395.1%	7.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	340.5	300.9	13.2%	2.6%
Hàng tồn kho	9,709.3	10,506.1	-7.6%	74.4%
Tài sản ngắn hạn khác	91.2	79.9	14.2%	0.7%
Tài sản dài hạn	1,439.4	1,370.8	5.0%	11.0%
Các khoản phải thu dài hạn	102.5	94.0	9.1%	0.8%
Tài sản cố định	877.8	882.4	-0.5%	6.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	28.9	30.8	-6.3%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.0	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	426.2	363.6	17.2%	3.3%
Tổng cộng tài sản	13,055.2	13,337.1	-2.1%	100.0%
Nợ phải trả	3,618.2	4,893.0	-26.1%	27.7%
Nợ ngắn hạn	3,608.2	4,883.1	-26.1%	27.6%
Nợ vay ngắn hạn	1,714.5	2,683.0	-36.1%	13.1%
Nợ dài hạn	10.0	10.0	0.0%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,437.0	8,444.1	11.8%	72.3%
Vốn chủ sở hữu	9,437.0	8,444.1	11.8%	72.3%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNJ

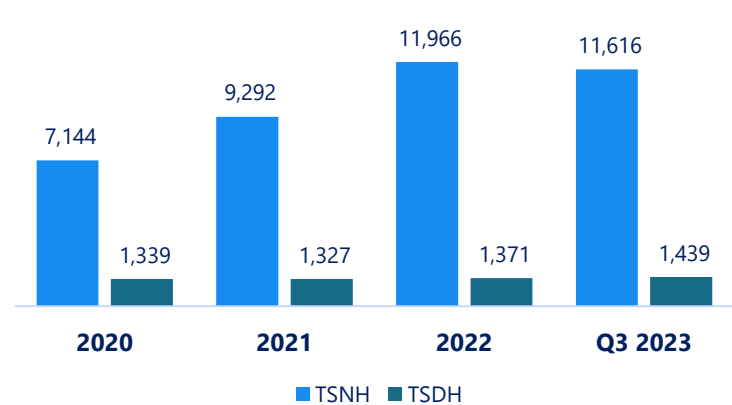
Phân tích Dupont



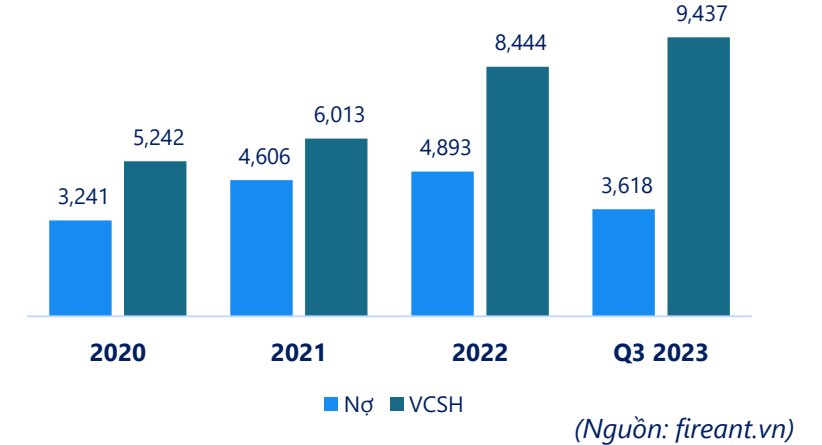
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNJ

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.3%	8.9%	7.7%	6.7%	6.9%	7.2%
Biên LNST (TTM)	6.6%	7.0%	6.1%	5.3%	5.3%	5.7%
Biên LN EBIT (TTM)	8.7%	9.5%	8.6%	7.1%	7.1%	7.6%
ROE (TTM)	28.7%	28.7%	21.8%	18.3%	25.0%	20.3%
ROA (TTM)	17.6%	15.9%	12.5%	10.8%	15.1%	14.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	1.2	1.1	1.2	1.2	0.6	0.7
Số ngày nắm giữ HTK	129.5	161.7	176.0	175.1	125.8	133.8
Số ngày phải trả NCC	8.5	12.1	15.7	11.7	5.9	6.6
Vòng quay TSCĐ	24.2	20.7	18.9	21.2	37.8	36.0
Vòng quay TTS	136.9	161.5	178.1	178.3	129.1	147.0

Thanh khoản

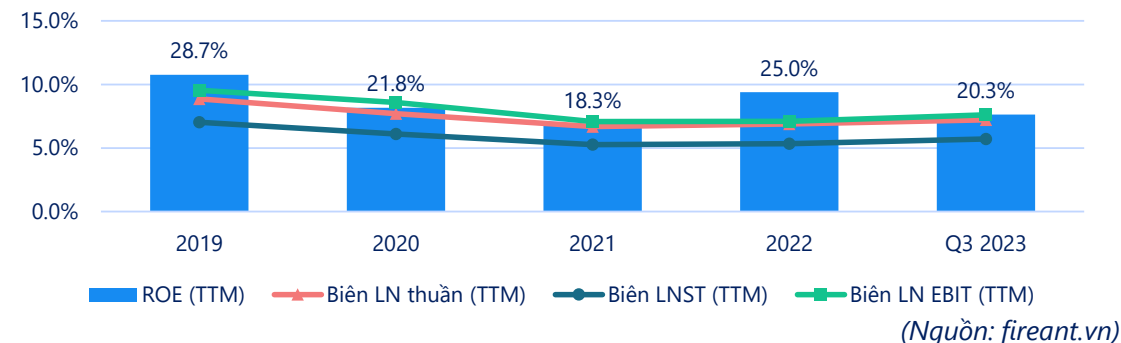
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.0	1.8	2.2	2.0	2.5	3.2
Khả năng TT nhanh	0.1	0.1	0.2	0.1	0.3	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	20.7	14.1	9.7	13.3	25.6	18.7

Nhóm chỉ số định giá

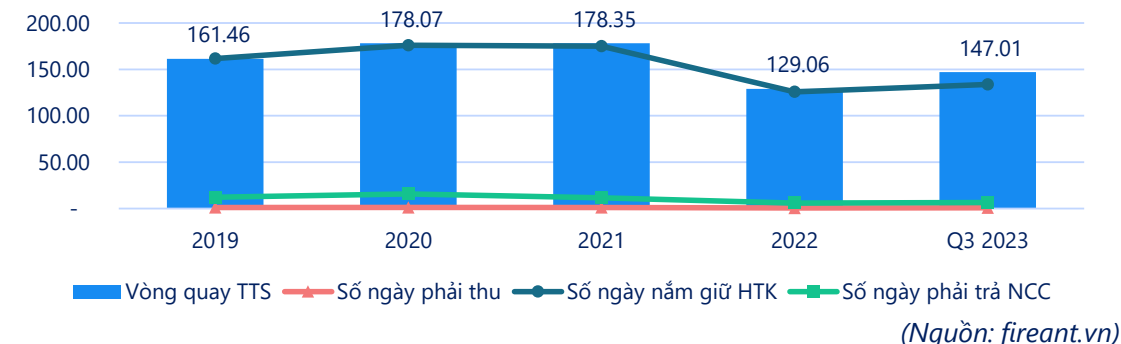
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,747	5,302	4,701	4,526	5,520	5,506
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,469	17,395	20,187	23,582	23,785	26,851
P/E	16.2	16.2	17.2	21.3	16.3	13.6
P/B	4.8	4.9	4.0	4.1	3.8	2.8
P/S	0.9	1.0	1.0	1.1	0.6	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

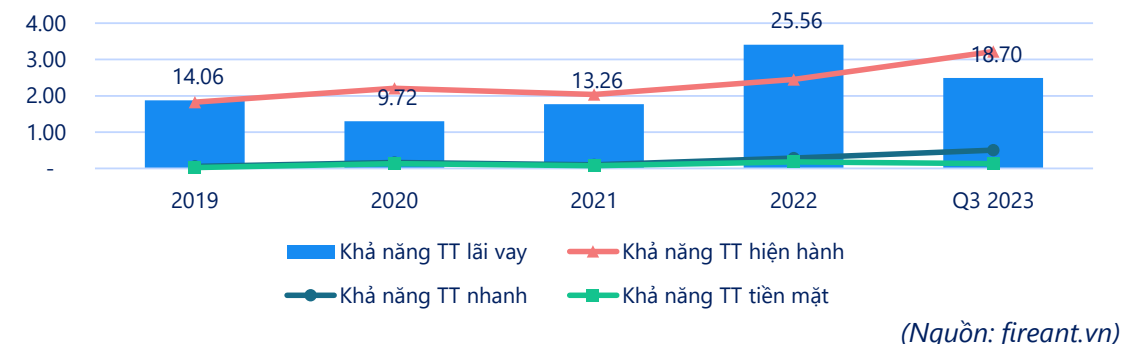
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

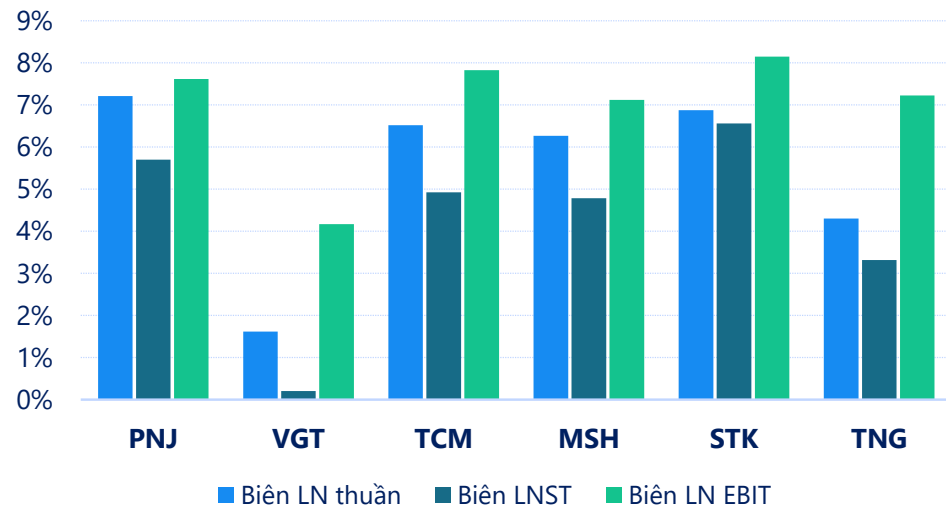
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PNJ

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PNJ	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510.2	-26.2%	111.4	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%
TNG	5,439	3.3%	171	-26.1%	3.1%	4.4%

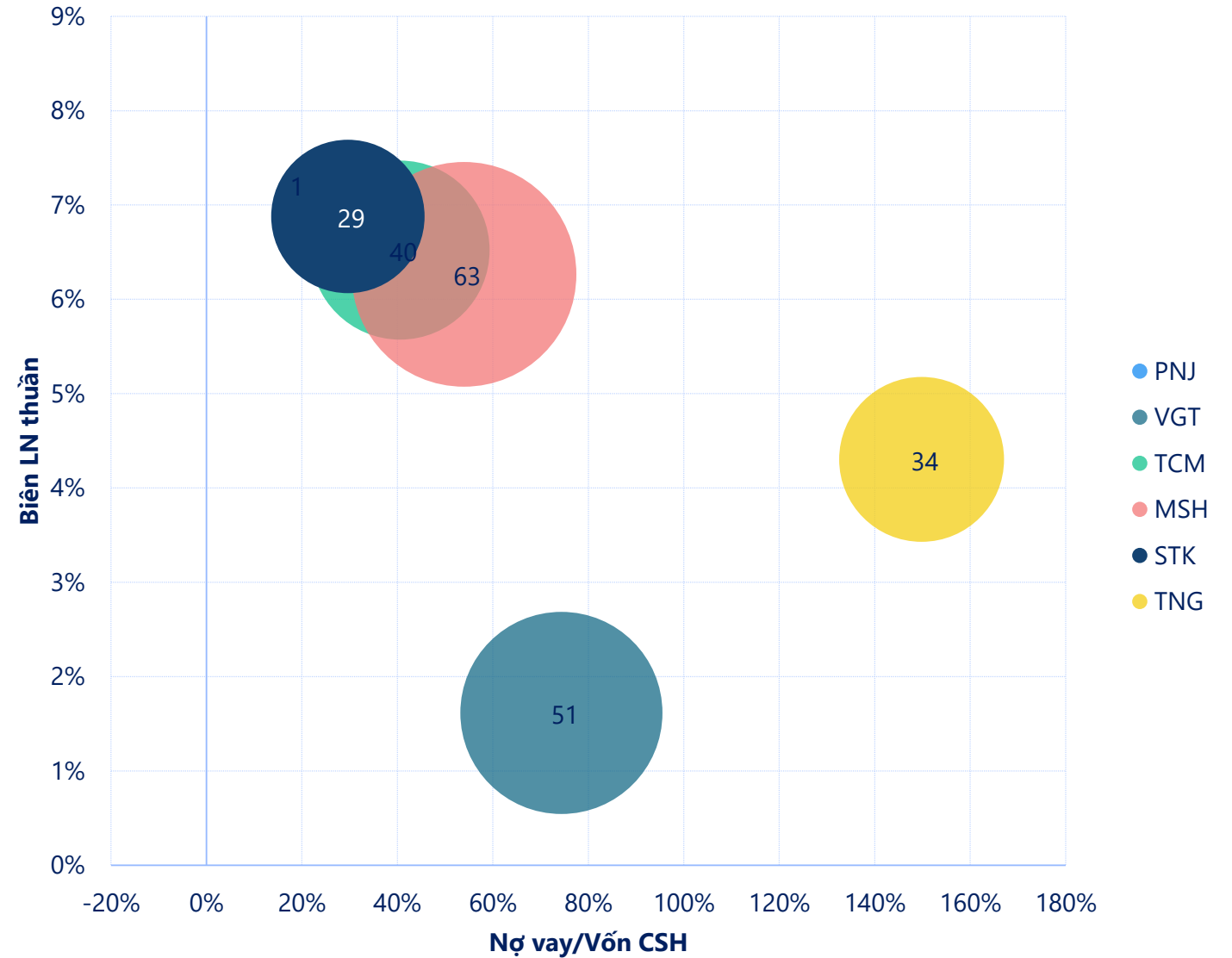
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)